



Original Article

Requirements of the 4.0 Labor Market: Adaptation Mechanisms for Vietnamese Higher Education

Pham Huy Cuong*

*Sociology and Social Work Faculty, VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Received 26th June 2026

Revised 11th August 2026; Accepted 10th September 2026

Abstract: Through the results of the survey with 1907 graduates and 573 employers of different fields, this paper describes the current situation of the requirements of the Vietnamese labor market and the ability to respond from the higher education institutions. Based on the analysis of domestic education policies, we recognize some challenges and suggest solutions for the universities to promptly adjust and adapt to the new context of the fourth industrial revolution.

Keywords: Employability skills, labor market, higher education, industry revolution 4.0.

* Corresponding author.

E-mail address: cuongph@ussh.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4649>

Năng lực đáp ứng yêu cầu thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp: Cơ chế thích nghi cho đào tạo đại học

Phạm Huy Cường*

*Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 26 tháng 6 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 11 tháng 8 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 9 năm 2026

Tóm tắt: Dựa trên phân tích kết quả khảo sát 1907 sinh viên tốt nghiệp và 573 nhà sử dụng lao động thuộc các lĩnh vực khác nhau, bài viết mô tả thực trạng khả năng đáp ứng các yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trước yêu cầu của thị trường lao động hiện nay. Kết hợp với các phân tích chính sách giáo dục đại học hiện hành ở Việt Nam, những thách thức và gợi ý giải pháp được đưa ra nhằm gia tăng sự tương thích giữa sản phẩm đào tạo của trường đại học với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động biến động không ngừng bởi tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Kỹ năng nghề nghiệp, thị trường lao động, giáo dục đại học, cách mạng công nghiệp 4.0.

1. Mở đầu

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2023 đã chỉ ra một xu hướng đáng lo ngại của thị trường lao động toàn cầu rằng 60% lực lượng lao động sẽ cần được đào tạo lại trước năm 2027 [1] do sự tái cấu trúc của các vị trí công việc hiện có. Sự tái cấu trúc này đến từ thực tiễn ứng dụng ngày càng mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, quá trình chuyển đổi số và sự thay đổi nhanh chóng trong nhu cầu của thị trường, những xu hướng vốn có đã được nhân bội dưới tác động của đại dịch COVID-19. Để thích ứng, đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là yếu tố then chốt, không chỉ đối với người lao động mà còn đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Thực tế này đặt ra yêu cầu hình thành các kỹ năng nghề nghiệp để có thể sẵn sàng cho một công việc giúp lao động nói chung và lao động là người học tốt nghiệp từ các trường

đại học tham gia vào các môi trường công việc và duy trì sự thành công trong chặng đường sự nghiệp của mình. Bên cạnh các kỹ năng nghề nghiệp, thực tế còn đòi hỏi người lao động cần hình thành kỹ năng cần thiết khác để duy trì và phát triển sự nghiệp một cách lâu dài trong bối cảnh thay đổi không ngừng của thị trường lao động dưới tác động chóng mặt của khoa học công nghệ [2]. Việc khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao năng lực của bản thân để đáp ứng được những thay đổi chóng mặt của công việc dưới tác động của khoa học công nghệ và các chiến lược thay đổi xung quanh chúng ta. Yêu cầu việc học không chỉ dừng lại ở mức độ cập nhật kiến thức mà còn đòi hỏi khả năng tạo ra những tri thức mới trên cơ sở khuyến khích người lao động ứng dụng các tiến bộ công nghệ trong đó các ứng dụng trí tuệ nhân tạo - AI [3].

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: cuongph@ussh.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4649>

Việt Nam cũng không là ngoại lệ, bối cảnh nền kinh tế hậu Covid cho thấy sự trật vật của các doanh nghiệp, số doanh nghiệp rút khỏi thị trường tiếp tục gia tăng khiến tỉ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng theo, trong đó tỉ lệ lao động trong độ tuổi thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) bao gồm nhóm lao động được đào tạo từ các trường đại học tăng đều từ năm 2019 (6,50%) đến năm 2024 (8,01%) [4]. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các chính sách theo đó quá trình chuyển đổi số toàn diện trên quy mô quốc gia đã được hiện thực hóa, thực tế này đặt ra yêu cầu cần sớm có giải pháp nâng cao năng lực số cho đội ngũ lao động nói chung, trong đó có đội ngũ lao động có trình độ đại học nói riêng [5]. Do đó, có nhiều ý tưởng đề cập đến việc cần có những phản ứng kịp thời từ các cơ sở giáo dục đại học như việc tích hợp các chương trình phát triển kỹ năng số để giúp người học có nhiều cơ hội thành công hơn trong thị trường lao động chuyển đổi số [6] hay bên cạnh việc trang bị các kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ cũng cần hình thành khả năng tự chủ của mỗi cá nhân được kỳ vọng sẽ góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp mà thị trường kỳ vọng [7].

Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát được tiến hành ở một số cơ sở giáo dục đại học Việt Nam vào cuối năm 2023, trong đó các nội dung trung tâm ý kiến hướng tới đánh giá mức độ đáp ứng về kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đối với các yêu cầu công việc từ các doanh nghiệp qua phản hồi của sinh viên tốt nghiệp cũng như từ đại diện các đơn vị sử dụng lao động; kết hợp với các phân tích chính sách giáo dục đại học hiện hành trong nước, bài viết sẽ đưa ra một số gợi ý chính sách đối với các cơ sở giáo dục nhằm hình thành cơ chế bền vững trong xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo nhằm gắn kết hoạt động đào tạo trong trường đại học với nhu cầu thực tiễn biến đổi không ngừng của thị trường lao động dưới tác động của các ứng dụng khoa học công nghệ.

2. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Trên thế giới cũng như trong nước đã có không ít nghiên cứu nhằm định hình các kỹ năng

nghề nghiệp cốt lõi mà thị trường lao động yêu cầu đối với người lao động nói chung và sinh viên tốt nghiệp nói riêng. Các nghiên cứu có xu hướng tập trung đánh giá các kỹ năng nền tảng (generic skills) và năng lực cá nhân giúp sinh viên tốt nghiệp có thể hòa đồng với đồng nghiệp và lãnh đạo, đưa ra các giải pháp hiệu quả, thích hợp để giải quyết các vấn đề. Từ tiếp cận năng lực, kỹ năng nghề nghiệp được chia thành “generic”, “technical” và “job-specific” skills như là chìa khóa để đạt được sự thành công dưới sức ép của sự thay đổi không ngừng trong các môi trường lao động. Tuy nhiên, sau tất cả, thực tế cho thấy để xác định một nhóm các năng lực nghề nghiệp cụ thể cho các vị trí công việc khác nhau được ví như một việc làm không có hồi kết [8].

Bài viết này không kỳ vọng tiếp tục đi sâu đánh giá, xác định các yêu cầu năng lực nghề nghiệp cụ thể của thị trường lao động đối với sinh viên tốt nghiệp mà hướng đến hai mục tiêu: i) Đánh giá thực trạng các kỹ năng nghề nghiệp được trang bị của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ra sao và ii) Phân tích các chính sách giáo dục đại học, đặc biệt các chính sách về xây dựng chương trình đào tạo theo tiếp cận chuẩn đầu ra như một cơ sở mang tính pháp lý quan trọng đồng thời là giải pháp khung để các trường đại học xây dựng cơ chế bền vững nhằm gắn kết hoạt động đào tạo với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động.

Mục tiêu nghiên cứu thứ nhất được giải quyết thông qua phương pháp phân tích số liệu thứ cấp được tổng hợp từ các khảo sát (quy mô mẫu nghiên cứu là 1907 sinh viên tốt nghiệp và 573 nhà sử dụng lao động) của một nhóm các trường đại học. Số liệu khảo sát là kết quả từ đề tài khoa học công nghệ cấp Đại học Quốc gia mà tác giả là thành viên chủ chốt, được quyền khai thác số liệu chủ động. Khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ để ghi nhận: Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về “Sự cần thiết của các kỹ năng nghề nghiệp đối với công việc”, đánh giá của sinh viên tốt nghiệp (sau một thời gian ra nhập thị trường lao động) về “Mức độ đạt được các kỹ năng nghề nghiệp so với yêu cầu công việc thực

tế” và đánh giá của đơn vị sử dụng lao động về “Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của các kỹ năng nghề nghiệp” của sinh viên tốt nghiệp đã được tuyển dụng và làm việc sau một thời gian trong đơn vị. Sử dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS phiên bản 20.0 cho phép thực hiện thủ tục kiểm định tương quan so sánh trung bình (Paired - Sample T Test) giữa hai cặp biến số “Sự cần thiết của các kỹ năng nghề nghiệp đối với công việc” với “Mức độ đạt được các kỹ năng nghề nghiệp so với yêu cầu công việc thực tế”; và giữa hai cặp biến số “Sự cần thiết của các kỹ năng nghề nghiệp đối với công việc” với “Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp”. Các kiểm định được thiết lập ở khoảng tin cậy 95% (Sig.(2-tailed) <0,05). Số liệu khảo sát cũng cho phép tổng hợp tần suất về mức độ đào tạo bổ trợ sau khi tốt nghiệp của các lĩnh vực đào tạo khác nhau. Các kết quả kiểm định tương quan và thống kê tần suất cho phép đánh giá có hay không sự khác biệt có ý nghĩa giữa các cặp so sánh, nói cách khác phản ánh tồn tại hay không khoảng cách giữa đào tạo với yêu cầu thị trường.

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng hướng tới giải quyết mục tiêu thứ hai. Trong đó các văn bản chính sách quan trọng được đưa ra phân tích bao gồm các chủ trương, nghị quyết của Đảng về giáo dục và đổi mới giáo dục; các văn bản pháp quy của nhà nước như Luật giáo dục đại học 2019, Luật giáo dục đại học 2025, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Chương trình hành động của Chính phủ và các văn bản mang tính pháp quy khác của nhà nước liên quan, tập trung vào quy định, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học xây dựng và tổ chức dạy học các chương trình đào tạo theo tiếp cận chuẩn đầu ra trong đó mở ra khả năng tích hợp việc hình thành các năng lực, kỹ năng nghề nghiệp cho người học như các chuẩn đầu ra của mỗi chương trình đào tạo (Thông tư 17/2021 về chuẩn chương trình đào tạo, Thông tư 25/2025 về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, Thông tư 54/2026 về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,...).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khoảng cách giữa đào tạo và thị trường

Khảo sát vào cuối năm 2023 của các trường đại học đánh giá các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp dưới tiếp cận năng lực. Theo đó, phân chia các năng lực người hình được hình thành sau khi tốt nghiệp bao gồm: i) *Các năng lực chuyên môn* (Kiến thức ngành, Kiến thức lĩnh vực, Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn, Năng lực tự học, Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, Kỹ năng xử lý dữ liệu – thông tin, Năng lực tư duy độc lập, Năng lực phân tích – giải quyết vấn đề chuyên môn); ii) *Các phẩm chất cá nhân* (Sự tự tin, Tính sáng tạo, Tính chuyên nghiệp, Có động lực làm việc, Hợp tác với đồng nghiệp, Trách nhiệm với công việc, Khả năng tiếp thu, Đạo đức nghề nghiệp, Thích nghi với thay đổi, Phản ứng tích cực trước áp lực); và iii) *Các kỹ năng mềm* (Giao tiếp, Thuyết trình, Lập kế hoạch, Tổ chức công việc, Quản lý thời gian, Xác định vấn đề, Xử lý vấn đề, Quản lý xung đột, Làm việc nhóm, Phản hồi tích cực, Tin học văn phòng).

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích tương quan đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về tầm quan trọng của các kỹ năng nghề nghiệp đối với các vị trí việc làm họ đã tham gia thực tế trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm tốt nghiệp ra trường so với năng lực đạt được sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo của trường đại học. Các thống kê điểm đánh giá trung bình cho các nhóm năng lực chia theo chuyên môn, phẩm chất cá nhân và kỹ năng mềm cho thấy nhận định tất cả các năng lực đã được trang bị đạt được ở các mức độ khác nhau tùy từng lĩnh vực đào tạo nhưng đều có điểm trung bình (Mean) thấp hơn so với điểm trung bình phản ánh yêu cầu của các công việc trong thực tế mà sinh viên tốt nghiệp đã trải nghiệm. Mặc dù đây là các đánh giá mang tính chủ quan từ phía sinh viên tốt nghiệp, tuy nhiên bằng những trải nghiệm thực tế sau khi rời các giảng đường, sự chênh lệch giữa những gì có được trong quá trình học tập và yêu cầu thực tế đối với các năng lực đã được tích lũy qua quá trình đào tạo cho thấy còn đó khoảng cách giữa

hoạt động đào tạo và thực tiễn thị trường lao động, việc làm.

Kết quả kiểm định tương quan theo từng cặp đều có mức ý nghĩa Sig. <0,05 cho thấy sự khác biệt trong đánh giá của sinh viên tốt nghiệp là có ý nghĩa thống kê. Điểm đánh giá trung bình đều ở mức thấp hơn cho thấy mức độ đạt được các

kỹ năng nghề nghiệp trong thực tế là chưa đạt được so với sự kỳ vọng đặt ra. Điều này phản ánh khoảng cách giữa những gì trường đại học đã trang bị cho người học so với yêu cầu của các vị trí công việc mà họ phải đảm nhận sau khi tốt nghiệp ra trường và tham gia vào thị trường lao động.

Bảng 1. Tương quan đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về “Sự cần thiết của các kỹ năng nghề nghiệp đối với công việc” so với “Mức độ đạt được các kỹ năng nghề nghiệp so với yêu cầu công việc thực tế”

Lĩnh vực đào tạo	Kết quả kiểm định tương quan Paired Sample T Test từng cặp Điểm trung bình (Mean)/Độ lệch chuẩn (SD)/Mức ý nghĩa (Sig, (2-tailed))			Mẫu khảo sát (N)
	<i>Chuyên môn</i>	<i>Phẩm chất cá nhân</i>	<i>Kỹ năng mềm</i>	
Kinh tế, tài chính	4,07/3,63 SD: 0,97; Sig=0,00	4,20/3,86 SD: 1,09; Sig=0,00	4,17/3,75 SD: 1,12; Sig=0,00	462
Công nghệ thông tin	4,08/3,84 SD: 1,05; Sig=0,00	4,14/3,99 SD: 0,98; Sig=0,01	4,05/3,78 SD: 1,01; Sig=0,00	152
Khoa học xã hội, nhân văn	3,38/2,74 SD: 0,89; Sig=0,02	3,50/3,06 SD: 1,05; Sig=0,00	3,40/2,87 SD: 0,97; Sig=0,00	903
Khoa học tự nhiên	3,94/3,26 SD: 0,97; Sig=0,00	4,01/3,52 SD: 0,97; Sig=0,00	3,91/3,32 SD: 0,79; Sig=0,00	154
Y, dược	4,17/3,57 SD: 0,95; Sig=0,00	4,29/3,99 SD: 1,17; Sig=0,00	4,13/3,72 SD: 1,01; Sig=0,02	236
Tổng thể mẫu khảo sát				1907

Bảng 2 thể hiện kết quả đối sánh giữa mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về sự thể hiện các năng lực nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trong thực tiễn môi trường công việc so với đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về tầm quan trọng của các năng lực nghề nghiệp đối với công việc. Cặp đối sánh cho thấy sự chênh lệch không nhiều và theo hai xu hướng trái ngược tùy theo từng lĩnh vực đào tạo. Tuy vậy, xu hướng chủ đạo tiếp tục phản ánh còn có khoảng cách giữa nhận thức của người lao động và cảm nhận của đơn vị tuyển dụng về năng lực cần thiết đối với đội ngũ nhân lực. Theo đó đa số các đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động có điểm trung bình thấp hơn, dù không nhiều, so với cảm nhận về tầm quan trọng của các năng lực tương ứng qua nhận quan của sinh viên tốt nghiệp. Mặc dù sự chênh lệch giữa kỹ năng nghề nghiệp và thực tế kỳ vọng của thị trường lao động đối với người học tốt nghiệp đại học là viễn cảnh không thể tránh khỏi nhưng với tư cách là những nhà giáo dục, có trách nhiệm hỗ trợ người học hiểu đầy đủ những thực tế này và từ đó đưa

ra những lựa chọn có ý thức và sáng suốt khi có thể hòa nhập với thế giới đang chờ đợi họ [9].

Kết quả kiểm định tương quan theo từng cặp hầu hết đều có mức ý nghĩa Sig. <0,05 (ngoại trừ đánh giá về “Phẩm chất cá nhân” đối với nhóm sinh viên tốt nghiệp lĩnh vực đào tạo khoa học tự nhiên (Sig. = 0,06) và đánh giá về “Kỹ năng mềm” đối với nhóm sinh viên tốt nghiệp lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn (Sig. = 0,06) và khoa học tự nhiên (Sig.=0,09)) cho thấy hầu hết sự khác biệt trong đánh giá của sinh viên tốt nghiệp là có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, đánh giá điểm trung bình đa số cho thấy đánh giá của nhà tuyển dụng về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc mà các năng lực sinh viên tốt nghiệp được trang bị là thấp hơn so với đánh giá của bản thân họ về tầm quan trọng của các kỹ năng nghề nghiệp này. Điều này đồng nghĩa có khoảng cách giữa nhận thức của người học về tầm quan trọng của các kỹ năng nghề nghiệp họ cần có để tham gia vào các vị trí việc làm so với kỳ vọng từ phía các nhà tuyển dụng và đơn vị sử dụng lao động.

Kết quả kiểm định tương quan cũng phản ánh có một xu hướng đánh giá trái ngược đối với nhóm sinh viên tốt nghiệp lĩnh vực đào tạo khoa học xã hội, nhân văn, theo đó các kỹ năng nghề nghiệp thuộc về “chuyên môn” và “phẩm chất cá nhân” của họ được đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao hơn so với mức độ kỳ vọng của bản thân sinh viên. Kết quả kiểm định cho thấy các tương quan này có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa Sig. đều thấp hơn 0.05. Điều này cho thấy sự không đồng nhất trong xu hướng của các tương quan có thể xuất phát từ hạn chế của các dữ liệu khảo sát được sử dụng phân tích trong bảng 2 nằm ở cơ cấu mẫu thực tế mà các cuộc khảo sát đã đạt được. Một bộ phận nhỏ các phản hồi từ phía nhà sử dụng lao động đến từ các đơn vị tuyển dụng mang tính “truyền thống” của cơ sở giáo dục và lĩnh vực đào tạo khoa học xã hội, nhân văn. Cụ thể, ngoài những sinh viên mới tốt nghiệp trong vòng 12 tháng thì trong đơn vị còn có các nhân lực là sinh viên tốt nghiệp đã được tuyển dụng vào làm việc từ trước đó. Điều này khiến cho cảm nhận của những sinh viên mới tốt nghiệp so với mức độ hai lòng của các ông chủ với đội ngũ lao động là sinh viên tốt nghiệp nói chung từ đơn vị đào tạo là không hoàn toàn tương thích để đưa ra đối sánh. Ngoài ra, các đánh giá điểm trung bình đối với các nhóm kỹ năng nghề nghiệp đối với lĩnh vực đào tạo này đều ở mức không cao, trong đánh giá của sinh

viên tốt nghiệp thậm trí ở mức dưới trung bình cho thấy yêu cầu thực tiễn cần tiếp tục có các giải pháp phát triển kỹ năng nghề nghiệp gắn với yêu cầu của thị trường cho người học.

Rõ ràng khoảng cách giữa năng lực đáp ứng của đội ngũ lao động là sinh viên tốt nghiệp và kỳ vọng của các nhà sử dụng lao động là một thực tế, điều này tiếp tục được phản ánh qua các số liệu về thực tế các đơn vị tuyển dụng phải triển khai các hoạt động đào tạo bổ trợ đối với các nhân lực là sinh viên mới tốt nghiệp được trình bày trong Bảng 3. Theo đó, tổng hợp phản hồi từ phía đại diện các nhà sử dụng lao động cho thấy đội ngũ lao động được họ tuyển dụng là sản phẩm đào tạo từ các cơ sở giáo dục đại học đã cần được tiếp tục đào tạo bổ trợ ở mức độ khác nhau đối với từng lĩnh vực bao gồm các năng lực nghề nghiệp như kỹ năng mềm, năng lực công nghệ thông tin, năng lực ngoại ngữ bên cạnh các kỹ năng nghiệp vụ đặc thù của từng đơn vị lao động khác nhau (Bảng 3). Trong phạm vi thảo luận của bài viết này sẽ không đi sâu phân tích các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể mà nhà tuyển dụng đã phải tiếp tục trang bị bổ sung cho lao động là sinh viên tốt nghiệp, các con số thống kê tiếp tục là minh chứng thực nghiệm phản ánh vẫn còn đó khoảng cách giữa hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động hiện nay.

Bảng 2. Tương quan đánh giá của nhà tuyển dụng về “Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp” với đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về “Sự cần thiết của các kỹ năng nghề nghiệp đối với công việc”

Lĩnh vực đào tạo	Kết quả kiểm định tương quan Paired Sample T Test từng cặp Điểm trung bình (Mean)/Độ lệch chuẩn (SD)/ Mức ý nghĩa (Sig, (2-tailed))			Mẫu khảo sát (N)
	<i>Chuyên môn</i>	<i>Phẩm chất cá nhân</i>	<i>Kỹ năng mềm</i>	
Kinh tế, tài chính	4,03/4,07 SD: 0,88; Sig=0,01	4,03/4,20 SD: 1,11; Sig=0,01	4,04/4,17 SD: 1,02; Sig=0,00	249/462
Công nghệ thông tin	4,06/4,08 SD: 0,98; Sig=0,02	4,12/4,14 SD: 0,98; Sig=0,03	3,84/4,05 SD: 1,05; Sig=0,01	41/152
Khoa học xã hội, nhân văn	3,99/3,38 SD: 1,12; Sig=0,03	3,99/3,50 SD: 1,00; Sig=0,02	3,38/ 3,40 SD: 0,77; Sig=0,06	101/903
Khoa học tự nhiên	3,90/3,94 SD: 0,91; Sig=0,04	4,02/4,01 SD: 0,95; Sig=0,05	3,91/3,91 SD: 1,13; Sig=0,09	158/154
Tổng thể mẫu khảo sát (nhà tuyển dụng/ sinh viên tốt nghiệp)				549/1671

Bảng 3. Nội dung và tỉ lệ đào tạo bổ trợ của sinh viên để đáp ứng yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp qua phản hồi của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp các lĩnh vực đào tạo

Lĩnh vực đào tạo	Nội dung đào tạo bổ trợ	Tỉ lệ (%)	Mẫu khảo sát (N)
Kinh tế, tài chính	Kỹ năng mềm	67,9	249
	Kỹ năng nghiệp vụ	69,9	
	Công nghệ thông tin	32,1	
	Ngoại ngữ	31,7	
Công nghệ thông tin	Kỹ năng mềm	73,0	41
	Kỹ năng nghiệp vụ	56,0	
	Công nghệ thông tin	41,4	
	Ngoại ngữ	68,2	
Khoa học xã hội và nhân văn	Kỹ năng mềm	32,0	101
	Kỹ năng nghiệp vụ	44,0	
	Công nghệ thông tin	17,0	
	Ngoại ngữ	57,0	
Khoa học tự nhiên	Kỹ năng mềm	55,7	158
	Kỹ năng nghiệp vụ	67,1	
	Công nghệ thông tin	50,6	
	Ngoại ngữ	63,3	
Tổng			549

Như vậy, phản hồi của người học tốt nghiệp sau khi đã tham gia vào thực tiễn thị trường lao động cũng như phản hồi từ các nhà sử dụng lao động tiếp tục xác nhận còn đó khoảng cách giữa hoạt động đào tạo với thực tiễn thị trường. Điều này tiếp tục đặt ra yêu cầu gia tăng tính thực tế của các chương trình đào tạo.

Trên thực tế, các giải pháp không phải chưa được bàn tới nếu không muốn nói rằng đã được bàn luận trong một thời gian dài ở cấp độ lý luận cũng như thực tiễn. Theo đó, các trường đại học đã có nhiều nỗ lực nhằm gia tăng các kỹ năng nghề nghiệp cho người học thông qua các hoạt động bổ trợ đối với người học thông qua các khóa định hướng, câu lạc bộ,... [8]. Mặc dù vậy, thực tiễn còn đó khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn thị trường cũng như nỗ lực không ngừng nghỉ của các cơ sở giáo dục trong việc rút ngắn khoảng cách này đặt ra yêu cầu không chỉ ở việc tiếp tục tìm kiếm các giải pháp mà cần hình thành một cơ chế thích nghi bền vững bởi sự biến đổi ngày càng nhanh chóng của thị trường lao động dưới tác động của sự phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là các ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào mọi mặt đời sống nói chung và các môi trường công việc nói riêng.

3.2. Tiếp cận chính sách trong đào tạo đại học

Chưa khi nào yêu cầu nâng cao năng lực thích nghi một cách bền vững đối với các trường đại học cấp bách như lúc này. Bên cạnh tác động như vũ bão của các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là sự ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong mọi mặt đời sống. Việc tái cấu trúc hệ thống, trong đó có việc tinh giản bộ máy hành chính nhà nước từ ba cấp xuống còn hai cấp nhân bội những yêu cầu cấp bách sẵn có. Trong bối cảnh ấy, vai trò của các trường đại học ngày càng trở nên quan trọng, các chương trình đào tạo đại học còn giúp người học hình thành các năng lực cần thiết cho công việc thực tiễn, việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi cho sinh viên nói chung và sinh viên từng lĩnh vực đào tạo cụ thể là cần thiết góp phần gia tăng cơ hội làm việc cho người học tốt nghiệp [10].

Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục đào tạo khẳng định quan điểm chỉ đạo đối với giáo dục đại học theo hướng “Giáo dục, đào tạo phải bảo đảm “học đi đôi với hành”, “lý thuyết gắn liền với thực tiễn”, “nhà trường gắn liền với xã hội”... “giáo dục đại học là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo” [11]. Như vậy, bên cạnh việc tiếp tục khẳng định chủ trương coi giáo dục đại học là nòng cốt trong phát triển nguồn nhân lực trình độ cao thì yêu cầu gắn đào tạo với thực tiễn, các trường đại học phải gắn kết thường trực với các cơ quan, doanh nghiệp tiếp tục được nhấn mạnh trong chủ trương chỉ đạo cao nhất.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ có Nghị quyết 281/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW [12] theo đó nhấn mạnh chủ trương gắn đào tạo với yêu cầu thực tiễn, cụ thể hóa yêu cầu “cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài” phải “đáp ứng yêu cầu các ngành, lĩnh vực trọng điểm” cụ thể, “đáp ứng tốt hơn yêu cầu đào tạo nhân lực của địa phương” bên cạnh đó đặt ra các yêu cầu “đổi mới chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế”, “đánh giá đúng năng lực người học,... và nhấn mạnh việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra”. Như vậy Nghị quyết của Chính phủ cũng đã đề cập trực tiếp đến kết quả của hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục với yêu cầu cụ thể, chất lượng, gắn với nhu cầu thực tiễn.

Luật giáo dục đại học xác định mục tiêu giáo dục đại học Việt Nam nhằm đào tạo người học “có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc” [13]. Đến năm 2025, mục tiêu giáo dục đại học được điều chỉnh theo hướng cụ thể và bảo đảm tính liên thông giữa các bậc đào tạo ở trình độ đại học nhằm “trang bị cho người học nền tảng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực cơ bản trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, thực hành nghề nghiệp”. Luật giáo dục đại học còn quy định chương trình đào tạo phải “được rà soát, cập nhật, cải tiến định kỳ bảo đảm phù hợp thực tiễn, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động” [14].

Trên thực tế, việc xác định chuẩn đầu ra trong đào tạo các trình độ từ thấp đến cao đã sớm được quan tâm khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia từ năm 2016. Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định cụ thể chuẩn đầu ra của các bậc trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó giáo

dục đại học từ bậc 6 đến bậc 8 xác định nội hàm các nhóm chuẩn đầu ra chia theo kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm [15]. Định hướng áp dụng khung trình độ quốc gia Việt Nam được triển khai theo hướng tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học và người sử dụng lao động trong toàn bộ quá trình đào tạo, mục tiêu đến năm 2025 đạt 100% sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động trên cơ sở thực hiện các giải pháp, trong đó có việc xây dựng chuẩn đầu ra đối với tất cả các chương trình đào tạo dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam, khuyến khích doanh nghiệp đồng hành cùng cơ sở giáo dục đại học trong xây dựng, biên soạn, thẩm định và thực hiện các chương trình đào tạo.

Như vậy, từ chủ trương đến các văn bản pháp quy của Nhà nước Việt Nam đều định hướng hoạt động đào tạo đại học theo tiếp cận kết quả đầu ra. Cụ thể hóa điều này, tiếp cận chuẩn đầu ra trong đào tạo đại học được đưa vào các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó xác định “chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học tốt nghiệp”. Bên cạnh đó, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo “phải nhất quán với mục tiêu chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác” [16]. Đối với sự tham gia của các bên liên quan để bảo đảm hoạt động đào tạo thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, hệ thống quy định cũng chỉ rõ “chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài”, cụ thể, bên liên quan bên ngoài của cơ sở đào tạo bao gồm “..., nhà sử dụng lao động, các hội nghề nghiệp, chuyên gia, doanh nghiệp, đối tác, nhà tài trợ, nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục,...” [17].

Thông tư 54/2026 của Bộ Giáo dục xác định mục tiêu của giáo dục đại học “..., đáp ứng yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhu cầu thị trường lao động và lĩnh vực nghề nghiệp” và đặt ra yêu cầu cụ thể đối với chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo đại học “phải có yêu cầu về năng lực số, nội dung về trí tuệ nhân tạo (AI), năng lực ngoại ngữ, khả năng thích ứng và học tập suốt đời”.

Có thể nhận thấy một thực tế, mặc dù tiếp cận theo chuẩn đầu ra được định hướng áp dụng từ việc ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thông tư 17/2021 và mới đây là Thông tư 54/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tuy nhiên quá trình đưa tiếp cận này vào thực tiễn hoạt động xây dựng, thực hiện, đánh giá chương trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục sau gần một thập kỷ vẫn chưa được thực thi một cách triệt để, có chiều sâu.

4. Kết luận

Như đã xác định mục tiêu từ ban đầu, bài viết này không kỳ vọng đưa ra các khuyến nghị rằng các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể nào mà người học cần được trang bị đối với các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay. Thay vào đó, các kết quả nghiên cứu thực nghiệm và phân tích chính sách giáo dục đại học đặt ra yêu cầu hình thành cơ chế lâu dài để các cơ sở giáo dục có thể linh hoạt xác định các năng lực cần đạt cho người học nhằm đáp ứng với thị trường lao động, phù hợp với nguồn lực hệ thống của mỗi nhà trường. Mỗi trường đại học cần chủ động thiết lập cho đơn vị một cơ chế mang tính lâu dài, linh hoạt, cải tiến liên tục phù hợp với bối cảnh không ngừng biến đổi của xã hội nói chung và thị trường lao động nói riêng như hiện nay.

Yêu cầu thực tiễn và cơ chế chính sách đã rõ ràng. Vấn đề nằm ở việc thực thi các chính sách này trong thực tiễn từng trường đại học đòi hỏi sự nhất quán, tính hệ thống và cam kết chất lượng ở cấp độ văn hóa tổ chức.

Tiếp cận chuẩn đầu ra (Outcomes Based Education) cần được tiếp tục áp dụng theo chiều sâu trong xây dựng các chương trình đào tạo, tổ chức dạy-học và đánh giá kết quả học tập của

người học. Nỗ lực gần một thập kỷ qua đã tạo nên nhiều thay đổi mang tính kỹ thuật trong đào tạo đại học, định hình tiếp cận theo kết quả đầu ra trong đào tạo. Chu kỳ vận hành tiếp theo đặt ra yêu cầu duy trì và tạo nên những thay đổi trong nhận thức và thói quen của các nhà quản lý, người dạy cũng như nhân viên hỗ trợ đào tạo từ đó hình thành tiếp cận đầu ra mang tính hệ thống trong mỗi nhà trường. Một hệ thống như vậy mới tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài một cách thực chất, hiệu quả và lâu dài để chương trình đào tạo được “nhúng” vào thực tiễn bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Không chỉ dừng lại ở việc thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan bên ngoài (nhà tuyển dụng, chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động) trong xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo quy định, cơ sở giáo dục đại học cần hướng tới xây dựng “hệ sinh thái” đào tạo đại học có sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài từ xây dựng chương trình đến tổ chức dạy học và đánh giá, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo. Trong thế giới phẳng ngày nay và xu hướng hình thành một thế giới đa chiều dưới tác động của các ứng dụng khoa học công nghệ, việc giới hạn không gian hoạt động đào tạo trong trường đại học tự nó đã lỗi thời và bị thực tiễn vượt qua. Những người làm giáo dục đại học cần một tâm thế cởi mở, sẵn sàng kêu gọi, thậm trí yêu cầu “trách nhiệm” từ các bên liên quan bên ngoài vào quá trình đào tạo của trường học.

Khi tiếp cận theo chuẩn đầu ra đi vào chiều sâu, các bên liên quan trở thành bên chia sẻ “trách nhiệm” trong đào tạo thì kết nối với các bên liên quan bên ngoài sẽ trở thành nhu cầu tự thân của hệ thống cơ sở giáo dục đại học chứ không phải việc phải làm theo quy định. Một hệ thống đào tạo cởi mở với sự tham gia trực tiếp, thường xuyên và cộng đồng trách nhiệm từ bên ngoài trong đó có đại diện từ thị trường lao động sẽ là cơ chế thích nghi để tạo không gian cho các giải pháp tương thích nhằm giải quyết triệt để, bền vững bài toán với các biên số không ngừng biến đổi về khoảng cách giữa đào tạo đại học và thực tiễn thị trường.

Lời cảm ơn

Bài viết này được hoàn thành dựa trên một phần các kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số QG.22.34 “Xây dựng giải pháp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [1] World Economic Forum, Future of Jobs Report 2023: Insight Report, https://www3.weforum.org/docs/WEF_Future_ofJobs_2023.pdf, (accessed on: April 1st, 2026).
- [2] Z. Soproni, Employability Skills – Rethink Your Learning, GJSD, Vol. 3, No. 2, 2023, pp. 53-65, <https://doi.org/10.52398/gjdsd.2023.v3.i2.pp53-65>.
- [3] J. Hagel III, What Motivates Lifelong Learners. Harvard Business Review, 2021, <https://hbr.org/2021/10/what-motivates-lifelong-learners> (accessed on: April 1st, 2026).
- [4] General Statistics Office, Positive Aspects and Limitations of the Vietnamese Labor Market in Q2 and the First 6 Months of 2024, 2024, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024> (accessed on: August 1st, 2025) (in Vietnamese).
- [5] B. B. Thuan, Digital Literacy of Vietnamese Human Resources, VMOST Journal of Social Sciences and Humanities, Vol. 85, No. 2, 2023, pp. 71-84.
- [6] P. T. Anh, N. T. K. Hoa, P. B. P. Duyen, H. T. Linh, N. D. T. Trang, Digital Skills Affect the Employability of Graduates in Hanoi, Journal of Science of the Vietnam Women's Academy, Vol. 26, Iss. 2, 2024, pp. 80-87 (in Vietnamese).
- [7] H. T. N. Hien, N. P. G. Khanh, Graduate Employability in Double Challenge of the Post-covid Labor Market and Digital Transformation: The Role of Graduate's Capital, 4.0 Skills, Attributes, and Perceived Labor Market, HCMCOUJS-Social Sciences, Vol. 11. No. 2, 2021, pp. 85-107.
- [8] N. M. Tuan, A Longitudinal Study about the Employability Skills of Vietnamese Students. Industry and Trade Magazine, No. 4, 2019, pp. 95-100 (in Vietnamese).
- [9] I. Fellows, Critical Educators Should Embrace the Employability Agenda, GJSD, Vol. 3, No. 1, 2023, pp. 10-14, <https://doi.org/10.52398/gjdsd.2023.v3.i1.pp10-14>.
- [10] N. T. Hoa, D. Q. Nhu, Improving the core professional skills of students in the Commercial Language major at Foreign Trade University, Journal of International Management and Economics, Iss. 154, 2023, pp. 69-80 (in Vietnamese).
- [11] Vietnamese Politburo, Resolution 71-NQ/TW on Breakthroughs in Educational and Training Development, 2025 (in Vietnamese).
- [12] Prime Minister of Vietnam, Resolution 281/NQ-CP on the Government's Action Program to Implement Resolution No. 71, 2025 (in Vietnamese).
- [13] National Assembly of Vietnam, Higher Education Law, 2019 (in Vietnamese).
- [14] National Assembly of Vietnam, Higher Education Law, 2025 (in Vietnamese).
- [15] Prime Minister of Vietnam, Vietnam National Qualifications Framework, 2016 (in Vietnamese).
- [16] Ministry of Education, Circular 17/2021/TT-BGDĐT dated June 22, 2017, Regulations on the Program Standards for Higher Education Levels, 2017 (in Vietnamese).
- [17] Ministry of Education, Circular 54/2026/TT-BGDĐT Dated June 30, 2026, on Regulations Regarding Training Programs for All Levels of Higher Education, 2026 (in Vietnamese).